

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ  
TRUYỀN THÔNG VIỆT - HÀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 692/ĐHVH-KT&ĐBCL  
v/v cung cấp dữ liệu lập Báo cáo thường niên 2024

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị thuộc Trường

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn 2904/ĐHĐN-ĐTĐBCL ngày 22/7/2024 của Đại học Đà Nẵng về việc triển khai công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 1743/QĐ-ĐHVH ngày 21/10/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn về việc ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn;

Nhằm phục vụ công tác công khai trong hoạt động của Trường trên trang thông tin điện tử, Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng giáo dục đã tổng hợp dữ liệu từ Hemis để tích hợp vào Báo cáo thường niên năm 2024. Đề nghị các đơn vị căn cứ **Phụ lục I** (đính kèm Công văn) triển khai rà soát và bổ sung đầy đủ dữ liệu của **Phụ lục II** (biểu mẫu Báo cáo thường niên).

Thời gian chốt dữ liệu: tính đến cuối tháng 12/2024. Riêng đối với các chỉ số tài chính, dữ liệu được tính đến hết tháng 3/2025.

Thời hạn hoàn thành: **09/5/2025**.

Nếu có vướng mắc cần hỗ trợ, đề nghị các đơn vị liên hệ Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục (SĐT: 0943300181) để được hỗ trợ.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Lưu: VT, KT&ĐBCL

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Huỳnh Ngọc Thọ

**PHỤ LỤC I****NHIỆM VỤ RÀ SOÁT, CUNG CẤP DỮ LIỆU**

(kèm theo Công văn số 692 /ĐHVH-KT&ĐBCL ngày 24 / 4 /2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn)

| MỤC        | TT                                                     | NỘI DUNG                                                               | ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH | ĐƠN VỊ PHỐI HỢP                      |
|------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|
| <b>I</b>   |                                                        | <b>Thông tin chung</b>                                                 | P.TCHC           |                                      |
| <b>II</b>  | <b>Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> |                                                                        |                  |                                      |
|            | 1                                                      | Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian               | P.TCHC           | P.ĐT                                 |
|            | 2                                                      | Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo   | P.TCHC           |                                      |
|            | 3                                                      | Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ | P.TCHC           |                                      |
| <b>III</b> | <b>Cơ sở vật chất</b>                                  |                                                                        |                  |                                      |
|            | 1                                                      | Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất                                  | P.CSVC           | P.ĐT<br>TT.HL&TT<br>TT.QT&PT<br>CNTT |
|            | 2                                                      | Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo                | P.CSVC           |                                      |
|            | 3                                                      | Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm                  | P.CSVC           | P.KHTC                               |
| <b>IV</b>  | <b>Kiểm định chất lượng giáo dục</b>                   |                                                                        | P.KT&ĐBCL        |                                      |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả tuyển sinh và đào tạo</b>                   |                                                                        |                  |                                      |
|            | 1                                                      | Các chỉ số đánh giá và tuyển sinh và đào tạo                           | P.ĐT             | P.KT&ĐBCL<br>(mục 7,8,9)             |
|            | 2                                                      | Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm                      | P.ĐT             |                                      |
| <b>VI</b>  | <b>Kết quả hoạt động khoa học và công nghệ</b>         |                                                                        | P.KHCN&HTQT      |                                      |
| <b>VII</b> | <b>Kết quả tài chính</b>                               |                                                                        | P.KHTC           |                                      |
| <b>VII</b> | <b>Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác</b>   |                                                                        | P.TCHC           |                                      |

**PHỤ LỤC II**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ**  
**THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT - HÀN**

**Năm 2024**

*(kèm theo Công văn số 692 /ĐHVH-KT&ĐBCL ngày 24 / 4 /2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên Trường (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có)

- Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn
- Tiếng Anh: Vietnam-Korea University of Information and Communication Technology

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của Trường, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của Trường (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

- Địa chỉ: 470 Trần Đại Nghĩa, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng
- Thông tin liên hệ: Điện thoại 0236 3667117
- E-mail: hanhchinh@vku.udn.vn
- Website: <https://vku.udn.vn>

3. Loại hình của Trường, cơ quan quản lý trực tiếp.

- Loại hình cơ sở giáo dục: công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Đại học Đà Nẵng

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của Trường

- Sứ mạng: Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học; chuyển giao tri thức và công nghệ về công nghệ thông tin, truyền thông, kinh tế số và các lĩnh vực liên quan nhằm phục vụ phát triển bền vững kinh tế-xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế.

- Tầm nhìn: Trở thành trường đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của cả nước về công nghệ thông tin, truyền thông, kinh tế số và các lĩnh vực liên quan theo mô hình quản trị tiên tiến, trường học thông minh, hiện đại.

- Hệ thống giá trị:

+ Đức – Trí – Thể – Mỹ

- + Uy tín – Chất lượng – Chuyên nghiệp
- + Kế thừa – Đổi mới – Sáng tạo
- Triết lý giáo dục: Nhân bản - Phụng sự - Khai phóng

#### 5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn (VKU) là trường đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng, được thành lập theo Quyết định số 15/QĐ-TTg ngày 03/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ, là trường đại học công lập hàng đầu và duy nhất tại miền Trung - Tây Nguyên đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực Công nghệ thông tin, Truyền thông và Kinh tế số.

VKU tọa lạc trên khu đất rộng 21,5 héc ta trong khuôn viên Đô thị Đại học Đà Nẵng, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Với kiến trúc xây dựng hiện đại và đồng bộ được đầu tư với hơn 1.000 tỷ đồng từ Chính phủ Việt Nam và 16,2 triệu USD từ nguồn tài trợ ODA của Chính phủ Hàn Quốc. Cơ sở vật chất khang trang, thiết bị hỗ trợ giảng dạy chuyên dụng được trang bị tại các phòng thực hành, thí nghiệm, như: hệ thống Điện toán đám mây, thực tại ảo, truyền thông đa phương tiện, thiết kế đồ họa, thiết kế vi mạch bán dẫn, lập trình di động, hệ thống nhúng,...; Thư viện có sức chứa hơn 1.500 sinh viên; tòa nhà Trung tâm sinh viên hợp với Khu thể thao ngoài trời được trang thiết bị phục vụ vui chơi, giải trí, thể dục thể thao; Ký túc xá với 3 Block 5 tầng đáp ứng chỗ ở cho gần 5.000 sinh viên.

VKU có đội ngũ cán bộ viên chức, quản lý và giảng viên hùng hậu đáp ứng số lượng và đảm bảo chất lượng để triển khai các chương trình đào tạo của Nhà trường. Số lượng cán bộ viên chức là 285, trong đó số lượng giảng viên là 191 với 07 Phó Giáo sư và 67 Tiến sĩ được đào tạo từ các nước có nền giáo dục tiên tiến trên thế giới như: Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Anh Quốc, Hàn Quốc, Newzeland, Ba Lan, Đức, Úc, ...

Hiện nay, quy mô đào tạo gần 6.000 sinh viên, mỗi năm chỉ tiêu tuyển sinh là 1.500 sinh viên với điểm đầu vào thuộc Top cao nhất tại khu vực miền Trung - Tây Nguyên cho 15 ngành/chuyên ngành như: Công nghệ thông tin, Công nghệ Kỹ thuật máy tính, Trí tuệ nhân tạo, Công nghệ truyền thông, An toàn thông tin, Quản trị kinh doanh, Marketing, Quản trị Logistics và Chuỗi cung ứng số, Quản trị tài chính số, Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành số, Quản trị Dự án Công nghệ thông tin, Thiết kế vi mạch bán dẫn. Định hướng quy mô đến năm 2025 sẽ là 10.000 sinh viên đại học và sau đại học. VKU theo đuổi triết lý giáo dục “Nhân bản - Phụng sự - Khai phóng” nhằm đào tạo và phát triển người học trở thành những con người toàn diện, thiện lương, đạo đức với tư duy năng động, đổi mới, sáng tạo cùng tinh thần luôn sẵn sàng phụng sự, dân thân vì hạnh phúc và sự phát triển của đất nước, nhân loại dựa trên hệ thống giá trị cốt lõi: “Đức - Trí - Thể - Mỹ; Uy tín - Chất lượng - Chuyên nghiệp; Kế thừa - Đổi mới - Sáng tạo”.

VKU có mạng lưới hợp tác hơn 200 đối tác là các doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước, là thành viên tổ chức ACIR, ... và đang triển khai

nhiều dự án, như: Dự án “Nâng cao năng lực giáo dục - đào tạo, quản trị và nghiên cứu giai đoạn 2022 - 2027” từ nguồn vốn ODA 7,7 triệu USD của Chính phủ Hàn Quốc; Dự án HEI ICI, Erasmus+, IPP...

Trên nền tảng thế mạnh sẵn có, cùng sự giúp đỡ của Chính phủ Hàn Quốc, với tầm nhìn trở thành trường đại học hàng đầu Việt Nam theo các chuẩn mực quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Công nghệ thông tin, Truyền thông và Kinh tế số đáp ứng nhu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

6. Thông tin người đại diện pháp luật, bao gồm: họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Họ và tên: Huỳnh Công Pháp

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: 470 Trần Đại Nghĩa, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

- Số điện thoại: 0905.114500

- Địa chỉ thư điện tử: [hcphap@vku.udn.vn](mailto:hcphap@vku.udn.vn)

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập Trường: 15/QĐ-TTg ngày 03/01/2020

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

- Quyết định công nhận hội đồng trường: 3867/QĐ-HĐĐH ngày 05/11/2020

- Chủ tịch hội đồng trường: PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình

- Danh sách thành viên hội đồng trường

| STT | Họ và tên         | Chức vụ                                                 | Chức danh hội đồng | Số quyết định | Ngày tháng ban hành QĐ | Đơn vị kí ban hành QĐ    |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------|--------------------|---------------|------------------------|--------------------------|
| 1.  | Nguyễn Thanh Bình | Chủ tịch Hội đồng trường                                | Chủ tịch           | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |
| 2.  | Trần Văn Ty       | Phó Trưởng ban Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu | Ủy viên            | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |

| STT | Họ và tên          | Chức vụ                                          | Chức danh hội đồng | Số quyết định | Ngày tháng ban hành QĐ | Đơn vị kí ban hành QĐ    |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------|--------------------|---------------|------------------------|--------------------------|
|     |                    | công nghiệp TP Đà Nẵng                           |                    |               |                        |                          |
| 3.  | Huỳnh Huy Hòa      | Phó Chánh văn phòng Thành ủy                     | Ủy viên            | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |
| 4.  | Lê Hà Như Thảo     | Trưởng phòng Phòng KHCN&HTQT                     | Ủy viên            | 50/NQ-HĐĐH    | 05/10/2022             | Đại học Đà Nẵng          |
| 5.  | Lê Hồng Lĩnh       | Giám đốc nguồn lực FPT software Miền Trung       | Ủy viên            | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |
| 6.  | Lê Phước Cử Long   | Trưởng khoa Khoa K.KTS&TMĐT                      | Ủy viên            | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |
| 7.  | Lê Thị Bích Thuận  | Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo TP Đà Nẵng       | Ủy viên            | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |
| 8.  | Nguyễn Đức Hiền    | Trưởng khoa Khoa KHMT                            | Ủy viên            | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |
| 9.  | Nguyễn Đức Mạnh    | Sinh viên lớp 19IT2                              | Ủy viên            | 48/NQ-HĐĐH    | 05/10/2022             | Đại học Đà Nẵng          |
| 10. | Nguyễn Quang Thanh | Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông TP Đà Nẵng | Ủy viên            | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |

| STT | Họ và tên             | Chức vụ                                        | Chức danh hội đồng | Số quyết định | Ngày tháng ban hành QĐ | Đơn vị kí ban hành QĐ    |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------|--------------------|---------------|------------------------|--------------------------|
| 11. | Nguyễn Quang Vũ       | Trưởng phòng Phòng Đào tạo                     | Ủy viên            | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |
| 12. | Cao Xuân Tuấn         | Trưởng ban Ban Tổ chức Cán bộ, Đại học Đà Nẵng | Ủy viên            | 94/NQ-HĐĐH    | 15/11/2023             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |
| 13. | Huỳnh Công Pháp       | Hiệu trưởng                                    | Ủy viên            | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |
| 14. | Nguyễn Thị Kim Ngọc   | Trưởng phòng Phòng KHTC                        | Ủy viên            | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |
| 15. | Nguyễn Vũ Anh Quang   | Trưởng khoa Khoa K.KTMT&ĐT                     | Ủy viên            | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |
| 16. | Phạm Nguyễn Minh Nhựt | Trưởng phòng Phòng TCHC                        | Ủy viên            | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |
| 17. | Trần Đình Sơn         | Trưởng phòng Phòng TTPC                        | Ủy viên            | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |
| 18. | Trần Thế Sơn          | Phó Hiệu trưởng                                | Ủy viên            | 3867/QĐ-ĐHĐN  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |
| 19. | Huỳnh Ngọc Thọ        | Phó Hiệu trưởng                                | Thư ký             | 3867/QĐ-HĐĐH  | 05/11/2020             | Hội đồng Đại học Đà Nẵng |

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

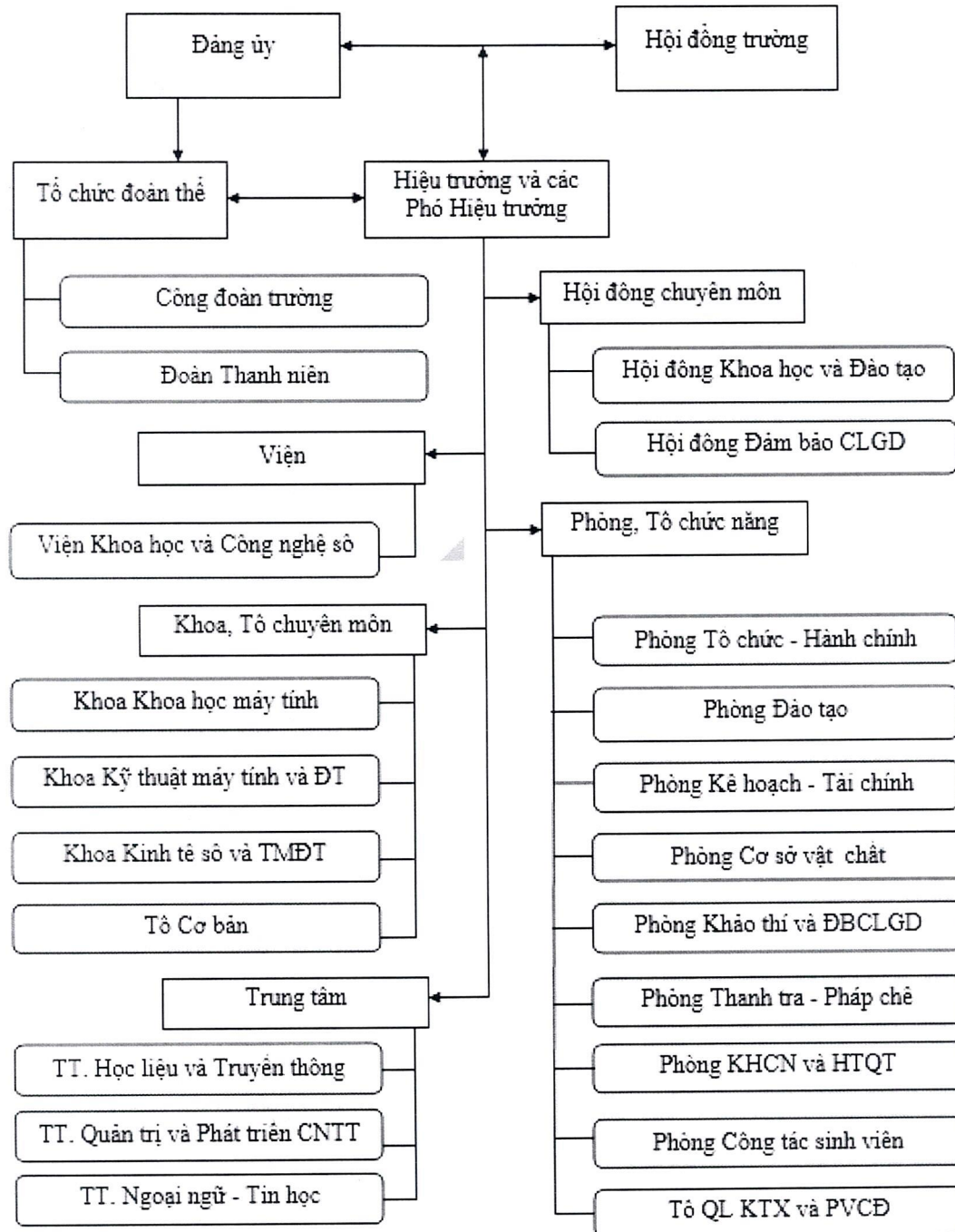
| STT | Họ và tên       | Chức vụ | Số quyết định | Ngày tháng văn bản | Nội dung |
|-----|-----------------|---------|---------------|--------------------|----------|
| 1.  | Huỳnh Công Pháp |         |               |                    |          |
| 2.  | Trần Thế Sơn    |         |               |                    |          |
| 3.  | Huỳnh Ngọc Thọ  |         |               |                    |          |

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường;

- Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường: nghị quyết số 17/NQ-HĐT ngày 09/8/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường

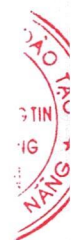
IC  
TRƯỜNG  
ĐẠI  
HỌC  
TRUYỀN  
VIỆT  
HỌC



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo Trường và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc của Trường (nếu có).

| STT | Các đơn vị<br>(bộ phận)    | Họ và tên             | Chức danh,<br>học vị,<br>chức vụ          | Điện thoại  | E-mail             |
|-----|----------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|-------------|--------------------|
| 1.  | Hiệu trưởng                | Huỳnh Công Pháp       | Phó giáo sư,<br>Tiến sĩ<br>Hiệu trưởng    | 0905.114500 | hcphap@vku.udn.vn  |
| 2.  | Phó Hiệu trưởng            | Trần Thế Sơn          | Tiến sĩ<br>Phó Hiệu trưởng                | 0912.880015 | ttson@vku.udn.vn   |
| 3.  | Phó Hiệu trưởng            | Huỳnh Ngọc Thọ        | Tiến sĩ<br>Phó Hiệu trưởng                | 0982191459  | hntho@vku.udn.vn   |
| 4.  | Công đoàn trưởng           | Trần Đình Sơn         | Thạc sĩ<br>Chủ tịch Công đoàn             | 0903.591955 | tdson@vku.udn.vn   |
| 5.  | Đoàn Thanh niên            | Nguyễn Văn Hưng       | Thạc sĩ<br>Bí thư                         | 0985.541079 | nvhung@vku.udn.vn  |
| 6.  | Phòng Tổ chức - Hành chính | Phạm Nguyễn Minh Nhựt | Tiến sĩ<br>Trưởng phòng                   | 0903.501421 | pnmnhut@vku.udn.vn |
| 7.  | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Nguyễn Thị Kim Ngọc   | Tiến sĩ<br>Trưởng phòng                   | 0357.898989 | ntkngoc@vku.udn.vn |
| 8.  | Phòng Cơ sở vật chất       | Trịnh Trung Hải       | Thạc sĩ<br>Phó Trưởng phòng,<br>phụ trách | 0905.188171 | tthai@vku.udn.vn   |
| 9.  | Phòng Đào tạo              | Nguyễn Quang Vũ       | Tiến sĩ<br>Trưởng phòng                   | 0901.982982 | nqvu@vku.udn.vn    |
| 10. | Phòng Công tác sinh viên   | Lê Thị Minh Đức       | Tiến sĩ<br>Phó Trưởng                     | 0935.076777 | ltmduc@vku.udn.vn  |



| STT | Các đơn vị<br>(bộ phận)                                       | Họ và tên              | Chức danh,<br>học vị,<br>chức vụ<br><br>phòng,<br>phụ trách | Điện thoại  | E-mail                  |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|
| 11. | Phòng Khoa<br>học Công nghệ<br>- Hợp tác quốc<br>tế           | Lê Hà Như<br>Thảo      | Tiến sĩ<br>Trưởng<br>phòng                                  | 0905.127138 | lhnthao@vku.udn.v<br>n  |
| 12. | Phòng Khảo thí<br>- Đảm bảo chất<br>lượng giáo dục            | Hồ Văn Phi             | Tiến sĩ<br>Phó<br>Trưởng<br>phòng,<br>phụ trách             | 0905.702411 | hvphi@vku.udn.vn        |
| 13. | Phòng Thanh<br>tra - Pháp chế                                 | Trần Đình<br>Sơn       | Thạc sĩ<br>Trưởng<br>phòng                                  | 0903.591955 | tdson@vku.udn.vn        |
| 14. | Trung tâm Học<br>liệu và Truyền<br>thông                      | Nguyễn Ngọc<br>Hòa     | Thạc sĩ<br>Giám đốc                                         | 0935.048080 | nnhoa@vku.udn.vn        |
| 15. | Trung tâm<br>Quản trị và<br>Phát triển Công<br>nghệ thông tin | Nguyễn Văn<br>Phi      | Thạc sĩ<br>Giám đốc                                         | 0913.423070 | nvphi@vku.udn.vn        |
| 16. | Trung tâm<br>Ngoại ngữ - Tin<br>học                           | Huỳnh Ngọc<br>Thọ      | Tiến sĩ<br>Giám đốc<br>(kiêm<br>nhiệm)                      | 0982.191459 | hntho@vku.udn.vn        |
| 17. | Khoa Khoa học<br>máy tính                                     | Nguyễn Đức<br>Hiển     | Tiến sĩ<br>Trưởng<br>khoa                                   | 0905.734949 | ndhien@vku.udn.v<br>n   |
| 18. | Khoa Kỹ thuật<br>máy tính và<br>Điện tử                       | Nguyễn Vũ<br>Anh Quang | Tiến sĩ<br>Trưởng<br>khoa                                   | 0914.113974 | nvaquang@vku.ud<br>n.vn |
| 19. | Khoa Kinh tế<br>số và Thương<br>mại điện tử                   | Lê Phước Cử<br>Long    | Tiến sĩ<br>Trưởng<br>khoa                                   | 0905.150200 | lpclong@vku.udn.v<br>n  |

| STT | Các đơn vị<br>(bộ phận)                         | Họ và tên           | Chức danh,<br>học vị,<br>chức vụ                       | Điện thoại  | E-mail              |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| 20. | Viện Khoa học<br>và Công nghệ<br>số             | Huỳnh Công<br>Pháp  | Phó giáo<br>sư, Tiến sĩ<br>Giám đốc<br>(kiêm<br>nhiệm) | 0905.114500 | hcphap@vku.udn.vn   |
| 21. | Tổ Cơ bản                                       | Dương Thị<br>Phượng | Tiến sĩ<br>Tổ trưởng                                   | 0932.589028 | dtphuong@vku.udn.vn |
| 22. | Tổ Quản lý Ký<br>túc xá và Phục<br>vụ cộng đồng | Nguyễn Văn<br>Hưng  | Thạc sĩ<br>Bí thư                                      | 0985.541079 | nvhung@vku.udn.vn   |

8. Các văn bản khác của Trường: Chiến lược phát triển của Trường; quy chế dân chủ ở cơ sở của Trường; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của Trường và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có)

- Quyết định về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2035: 1533/QĐ-ĐHVH ngày 01/12/2022

- Nghị quyết ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn: 17/NQ-HĐT ngày 09/8/2021

- Quyết định về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt - Hàn: 880/QĐ-ĐHVH ngày 15/12/2021

- Nghị quyết về việc ban hành Quy chế dân chủ cơ sở trong hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn: 06/NQ-HĐT ngày 24/01/2022

- Nghị quyết về việc phê duyệt Đề án Vị trí việc làm năm 2024: 36/NQ-HĐT ngày 19/7/2024

- Nghị quyết về việc ban hành Danh mục Vị trí việc làm: 937/NQ-HĐT ngày 09/7/2021

- Quyết định về việc ban hành Quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn: 1078/QĐ-ĐHVH ngày 27/7/2023

## II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian<sup>1</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                                | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên        | 24,21       |                               |
| 2  | Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động | 94,67%      |                               |
| 3  | Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ           | 39,64%      |                               |

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo<sup>2</sup>

| TT | Đội ngũ giảng viên                                                                                          | Số lượng | Trình độ |         |         | Chức danh |    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|---------|---------|-----------|----|
|    |                                                                                                             |          | Đại học  | Thạc sĩ | Tiến sĩ | PGS       | GS |
| 1  | <b>Giảng viên toàn thời gian</b>                                                                            |          | 09       | 93      | 67      |           |    |
|    | Lĩnh vực A                                                                                                  |          |          |         |         |           |    |
|    | Lĩnh vực B                                                                                                  |          |          |         |         |           |    |
|    | ...                                                                                                         |          |          |         |         |           |    |
| 2  | <b>Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động</b>                                                             |          | 09       | 90      | 61      |           |    |
|    | Lĩnh vực A                                                                                                  |          |          |         |         |           |    |
|    | Lĩnh vực B                                                                                                  |          |          |         |         |           |    |
|    | ...                                                                                                         |          |          |         |         |           |    |
| 3  | <b>Giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m<sup>2</sup>/giảng viên)</b> |          | 9        | 82      | 57      |           |    |

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ<sup>3</sup>

| TT | Chỉ số                                                                                             | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ                                                        |             |                               |
| 2  | Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ                                                             |             |                               |
| 3  | Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian |             |                               |

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất<sup>4</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                           | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|-------------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Diện tích đất/người học (m <sup>2</sup> ) |             |                               |
| 2  | Diện tích sàn/người học (m <sup>2</sup> ) | 7,68        |                               |

<sup>1</sup> Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (giảng viên) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

<sup>2</sup> Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT

<sup>3</sup> Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.

<sup>4</sup> Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (cơ sở vật chất) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT

| TT | Chỉ số đánh giá                              | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|----------------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 3  | Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt  | 87,6%       |                               |
| 4  | Số đầu sách/ngành đào tạo                    | 1373,13     |                               |
| 5  | Số bản sách/người học                        | 47          |                               |
| 6  | Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến | 98,33%      |                               |
| 7  | Tốc độ internet/1.000 người học (Mbps)       | 590,7       |                               |

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo<sup>5</sup>

| TT               | Địa điểm                         | Địa chỉ                                                                           | Diện tích đất (m2) | Diện tích sàn (m2) |
|------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1.               | Nhà Hành chính                   | 470 Trần Đại Nghĩa, Q. Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng                                  | 2.658              | 1.860,6            |
| 2.               | Ký túc xá sinh viên 2            | 470 Trần Đại Nghĩa, Q. Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng                                  | 9.450              | 6.615              |
| 3.               | Thư viện                         | 470 Trần Đại Nghĩa, Q. Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng                                  | 2.752              | 1.926,4            |
| 4.               | Trung tâm sinh viên (tầng 1 - 2) | 470 Trần Đại Nghĩa, Q. Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng                                  | 5.022              | 3.515,4            |
| 5.               | Giảng đường V.A                  | Đô thị Đại học, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Hòa Quý, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng | 9.857              | 6.899,9            |
| 6.               | Nhà khách B3                     | 470 Trần Đại Nghĩa, Q. Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng                                  | 2.856              | 1.999,2            |
| 7.               | Giảng đường K.B                  | 470 Trần Đại Nghĩa, Q. Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng                                  | 4.473              | 3.131,1            |
| 8.               | Giảng đường K.C                  | 470 Trần Đại Nghĩa, Q. Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng                                  | 2.796              | 1.957,2            |
| 9.               | Giảng đường K.D                  | 470 Trần Đại Nghĩa, Q. Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng                                  | 5.499              | 3.849,3            |
| 10.              | Giảng đường K.E                  | 470 Trần Đại Nghĩa, Q. Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng                                  | 6.075              | 4.252,5            |
| 11.              | Ký túc xá sinh viên 1            | 470 Trần Đại Nghĩa, Q. Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng                                  | 9.450              | 6.615              |
| 12.              | Giảng đường K.A                  | 470 Trần Đại Nghĩa, Q. Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng                                  | 4.710              | 3.297              |
| <b>Tổng cộng</b> |                                  |                                                                                   | <b>65.598</b>      | <b>45.918,6</b>    |

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

| TT               | Hạng mục đầu tư                 | Địa điểm <sup>6</sup> | Kinh phí (triệu đồng) |
|------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                | Xây mới tòa nhà ...             |                       |                       |
| 2                | Nâng cấp toàn nhà ...           |                       |                       |
| 3                | Đầu tư mới phòng thí nghiệm ... |                       |                       |
| 4                | Nâng cấp phòng thí nghiệm ...   |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b> |                                 |                       |                       |

<sup>5</sup> Diện tích đất và diện tích sàn được xác định theo quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT

<sup>6</sup> Ghi trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục: chưa thực hiện kiểm định CSGD

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt):
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:
- Mức độ đạt kiểm định:
- Thời gian hiệu lực: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

| TT | Mã ngành | Tên ngành                   | Tên chương trình                                          | Tên tổ chức kiểm định                                             | Thời gian hiệu lực      |
|----|----------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1  | 7340101  | Quản trị kinh doanh         | CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội | 16/11/2023 - 16/11/2028 |
| 2  | 7840201  | Công nghệ thông tin         | CTĐT kỹ sư ngành Công nghệ thông tin                      | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội | 16/11/2023 - 16/11/2028 |
| 3  | 7480108  | Công nghệ kỹ thuật máy tính | CTĐT kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính              | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội | 16/11/2023 - 16/11/2028 |

#### V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá và tuyển sinh và đào tạo<sup>7</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                         | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|-----------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm         | 99,1%       |                               |
| 2  | Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm    | 47,7%       |                               |
| 3  | Tỉ lệ thôi học                          | -4,37%      |                               |
| 4  | Tỉ lệ thôi học năm đầu                  | 1,31%       |                               |
| 5  | Tỉ lệ tốt nghiệp                        | 186,5%      |                               |
| 6  | Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn               | 131,8%      |                               |
| 7  | Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên | 87%         |                               |

<sup>7</sup> Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT

| TT | Chỉ số đánh giá                                    | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 8  | Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể           | 85,8%       |                               |
| 9  | Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn | 92,2%       |                               |

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

| TT         | Số lượng người học                       | Đang học | Tuyển mới | Tốt nghiệp | Tỉ lệ việc làm <sup>8</sup> |
|------------|------------------------------------------|----------|-----------|------------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Đại học</b>                           |          |           |            |                             |
| 1          | Ngành Quản trị kinh doanh                |          |           |            | 95,45%                      |
| 2          | Ngành Công nghệ thông tin                |          |           |            | 98,61%                      |
| 3          | Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính        |          |           |            | 100%                        |
| <b>II</b>  | <b>Thạc sĩ (và trình độ tương đương)</b> |          |           |            |                             |
| 1          | Ngành Công nghệ thông tin                |          |           |            |                             |
| ...        | ...                                      |          |           |            |                             |
| <b>III</b> | <b>Tiến sĩ</b>                           |          |           |            |                             |
| 1          | Lĩnh vực 1                               |          |           |            |                             |
| 2          | Lĩnh vực 2                               |          |           |            |                             |

## VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ<sup>9</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                   | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|-----------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Tỉ trọng thu khoa học – công nghệ | 4%          |                               |
| 2  | Số công bố khoa học/giảng viên    | 0,3         |                               |
| 3  | Số công bố WoS, Scopus/giảng viên | 0,1         |                               |

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

| TT             | Đề tài nghiên cứu khoa học               | Số lượng | Kinh phí thực hiện trong năm |
|----------------|------------------------------------------|----------|------------------------------|
| 1              | Đề tài cấp Nhà nước                      |          |                              |
| 2              | Đề tài cấp bộ, tỉnh                      | 02       |                              |
| 3              | Đề tài cấp cơ sở                         | 27       |                              |
| 4              | Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước) |          |                              |
| 5              | Đề tài hợp tác quốc tế                   |          |                              |
| <b>Tổng số</b> |                                          |          |                              |

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

| TT | Công trình công bố                                                                                                      | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích | 47          |                               |

<sup>8</sup> Tỉ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học

<sup>9</sup> Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT

| TT | Công trình công bố                                                                                                | Năm báo cáo | Năm trước liền<br>kề năm báo cáo |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|
| 2  | Tổng số công bố Wos, Scopus tất cả các lĩnh vực                                                                   | 12          |                                  |
| 3  | Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế | 0           |                                  |
| 4  | Tổng số bằng độc quyền sáng chế                                                                                   | 0           |                                  |
| 5  | Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích                                                                          | 0           |                                  |

## VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Các chỉ số đánh giá về tài chính<sup>10</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                    | Năm báo cáo | Năm trước liền<br>kề năm báo cáo |
|----|------------------------------------|-------------|----------------------------------|
| 1  | Biên độ hoạt động trung bình 3 năm | 31,17%      |                                  |
| 2  | Chỉ số tăng trưởng bền vững        | 63,96%      |                                  |

### 2. Kết quả thu chi hoạt động<sup>11</sup>

| TT         | Chỉ số thống kê                                       | Năm báo cáo    | Năm trước liền<br>kề năm báo cáo |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>                             | <b>104.418</b> | <b>73.698</b>                    |
| <b>I</b>   | <b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư</b> | <b>26.8</b>    | <b>28.4</b>                      |
| <b>II</b>  | <b>Thu giáo dục và đào tạo</b>                        | <b>65.82</b>   | <b>38.6</b>                      |
| 1          | Học phí, lệ phí từ người học                          | 65.82          | 38.6                             |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             | 0              | 0                                |
| 3          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        | 0              | 0                                |
| 4          | Thu khác                                              | 0              | 0                                |
| <b>III</b> | <b>Thu khoa học và công nghệ</b>                      | <b>6.698</b>   | <b>1.898</b>                     |
| 1          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             | 0.165          | 0                                |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        | 6.533          | 1.898                            |
| 3          | Thu khác                                              | 0              | 0                                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu khác (thu nhập ròng)</b>                       | <b>5.1</b>     | <b>4.8</b>                       |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>                             | <b>74.72</b>   | <b>46.86</b>                     |
| <b>I</b>   | <b>Chi lương, thu nhập</b>                            | <b>34.29</b>   | <b>30.3</b>                      |
| 1          | Chi lương, thu nhập của giảng viên                    | 23.83          | 20.37                            |

<sup>10</sup> Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (tài chính) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

<sup>11</sup> Thống nhất với số liệu trong biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT, không bao gồm kinh phí đầu tư.

| TT         | Chỉ số thống kê                      | Năm báo cáo  | Năm trước liền<br>kề năm báo cáo |
|------------|--------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| 2          | Chi lương, thu nhập cho cán bộ khách | 10.46        | 9.93                             |
| <b>II</b>  | <b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b> | <b>21.82</b> | <b>8.72</b>                      |
| 1          | Chi cho đào tạo                      | 11.3         | 4.9                              |
| 2          | Chi cho nghiên cứu                   | 3.82         | 1.32                             |
| 3          | Chi cho phát triển đội ngũ           | 2.8          | 2.3                              |
| 4          | Chi phí chung và chi khác            | 3.9          | 0.2                              |
| <b>III</b> | <b>Chi hỗ trợ người học</b>          | <b>13.68</b> | <b>7.54</b>                      |
| 1          | Chi học bổng và hỗ trợ học tập       | 9.8          | 6.2                              |
| 2          | Chi hoạt động nghiên cứu             | 2.58         | 0.74                             |
| 3          | Chi hoạt động khác                   | 1.3          | 0.6                              |
| <b>IV</b>  | <b>Chi khác</b>                      | <b>4.93</b>  | <b>0.3</b>                       |
| <b>C</b>   | <b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>            | <b>29.7</b>  | <b>26.84</b>                     |

#### VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>12</sup>

Đà Nẵng, ngày.....tháng.....năm.....  
**HIỆU TRƯỞNG**

<sup>12</sup> Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của Trường và của ngành